

**PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT****1. Chemicals and company 化學品名稱與廠商資料**

Chemicals: WB Paint /Ink Heat Transfer Clear C3TM 化學品稱: 水性油漆/印墨 熱轉金油 C3TM Hóa chất: Sơn/Mực WB Dầu bóng chuyển in C3TM
Other name: WF8 其他名稱: WF8 Tên khác : WF8
Recommended use and restrictions on the use: Industrial uses 建議用途及限制使用: 限工業用途使用 Mục đích sử dụng và hạn chế sử dụng: Sử dụng trong công nghiệp
Manufacturer, importer or supplier name , Addresses, Phone : TAI YUANG INDUSTRIES CO., LTD. (THREE KINGS PAINT) 1400,CHUNG SHEN RD, SHEN KANG TAICHUNG TAIWAN.TEL: 04-25622009 製造者、輸入者或供應者名稱、地址及電話: 太原實業股份有限公司 / 台中神岡中山路 1400 號 / 04-25622009 Tên nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc nhà cung cấp, Địa chỉ, Điện thoại: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP TAI YUANG (SƠN BA VUA) 1400,CHUNG SHEN RD, SHEN KANG TAICHUNG TAIWAN.TEL: 04-25622009
Emergency Phone / Fax : TEL:119 or 04-25622009 FAX:04-25620931 緊急聯絡電話/傳真電話 : 119 or 04-25622009 / 04-25620931 Điện thoại khẩn cấp / Fax: ĐT:119 hoặc 04-25622009 FAX:04-25620931

**2. Hazard identification data 危害辨識資料 Dữ liệu nhận dạng mối nguy hiểm**

Chemicals Hazard classification : none 化學品危害分類: 無 Hóa chất Phân loại nguy hiểm : không
Labeled content: No applicable GHS classification Signal word: none Hazard warning message: none Hazard prevention measures: none general: none prevention: none Response: none Store: No CLP/GHS storage statements. Disposal: none 標示內容: 沒有適用的 GHS 分類 警示語 : 無 危害警告訊息: 無 危害防範措施 : 無 一般: 無 預防: 無

儲存:沒有CLP/GHS的儲存聲明

處置: 無

Nội dung được gắn nhãn: Không có phân loại GHS hiện hành

Từ tín hiệu: không có

Thông báo cảnh báo nguy hiểm: không có

Biện pháp phòng ngừa nguy hiểm: không

Tổng quát: không có

Phòng ngừa: không có

Phản hồi: không có

Lưu trữ: Không có báo cáo lưu trữ CLP/GHS.

Xử lý: không có

### 3.Composition / Information on Ingredients 成分辨識資料

Thành phần / Thông tin về Thành phần

Mixing / 混合物 Hỗn hợp chất

Chemical Character 化學性質 Đặc tính hóa học :

Hazardous Components Name 危害成分之中英文名稱 Tên thành phần nguy hiểm	Concentration / Percentage 濃度或濃度範圍(成分百分比) Nồng độ / Tỷ lệ phần trăm	CAS no. 化學文摘社登記號碼 Số CAS
PU 樹脂 PU RESIN NHỰA PU	50 ±5	9009-54-5
水 WATER NƯỚC	50 ±5	7732-18-5

### 4、First Aid Measures 急救措施 Biện pháp sơ cứu

Emergency and First Aid Procedures

- inhalation: Remove to fresh air, keep patient warm and at rest.
- skin contact: Wash water will contact the site.
- eye contact: rinse with plenty of water.
- ingestion: Do not induce vomiting, seek medical advice immediately

不同暴露途徑之急救方法

- 吸入：移至通風處，讓患者保持體溫和休息
- 皮膚接觸：用水將接觸部位洗淨。
- 眼睛接觸：以大量清水沖洗眼睛。
- 食入：不可催吐，立即洽詢醫療。

Quy trình cấp cứu và sơ cứu

- Tiếp xúc với đường hô hấp: Đưa nạn nhân ra nơi có không khí trong lành, giữ ấm cho bệnh nhân và nghỉ ngơi.
- Tiếp xúc với da: Rửa sạch da với nhiều nước.
- Tiếp xúc với mắt: Rửa mắt sạch với nhiều nước.
- Tiếp xúc với đường tiêu hóa: Không gây nôn, tìm tư vấn y tế ngay lập tức

Major Disease and Harm Effect : Data without specific symptoms.

最重要症狀及危害效應: 無特定症狀的數據

Bệnh và tác hại: Dữ liệu không có triệu chứng cụ thể.

First-Aid Personal Protection: Wear protection gloves. Do not contact pollution.

對急救人員之防護：防護手套，避免接觸污染源

Bảo vệ cá nhân: Đeo găng tay bảo hộ. Không tiếp xúc với nơi ô nhiễm.

Prompt to Doctor : Upon the symptom.

對醫師之提示：依據症候治療

Liên hệ bác sĩ: Khi có triệu chứng.

#### 5、Fire Fighting Measure 滅火措施 Biện pháp chữa cháy

Suitable Extinguishing Media: CO2.Dry chemical powder. foam.

適用滅火劑：二氧化碳.化學乾粉.泡沫。

Phương tiện chữa cháy phù hợp: CO2, Bột hóa chất khô, bọt.

Special Exposure Hazards: none

滅火時可能遭遇之特殊危害：無

Nguy cơ phơi nhiễm đặc biệt: không có

Special Extinguishing Procedure: none

特殊滅火程序：無

Quy trình chữa cháy đặc biệt: không có

Special Protection Equipment: Firemen have to wear breathing apparatus and protective clothing& gloves.

消防人員之特殊防護設備：消防人員必須戴空氣呼吸器、防護衣及手套。

Thiết bị bảo hộ đặc biệt: Lính cứu hỏa phải đeo thiết bị thở áp lực dương, mặc quần áo và găng tay bảo hộ.

#### 6、Accidental Release Measures 洩漏處理方法 Biện pháp phòng ngừa sự cố

Personal Protection: Keep away from the area before cleaning the pollution area.

個人應注意事項：在污染區尚未完全清理乾淨前，限制人員進入該區。

Bảo vệ cá nhân: Tránh xa khu vực bị ô nhiễm trước khi được làm sạch.

Environmental Protection: Do not let product enter drains.

環境注意事項：避免外洩物進入下水道。

Bảo vệ môi trường: Không để sản phẩm chảy vào cống rãnh.

Methods for Cleaning Up: Cover spill with sand. Clean contaminated surface thoroughly.

清理方法：用泥沙吸附，徹底清洗。

Phương pháp làm sạch: Lau hoặc thấm bằng cát, làm sạch bề mặt bị ô nhiễm thật kỹ lưỡng.

#### 7、Handling and Storage 安全處置與儲存方法 Xử lý và bảo quản

Handling: Workplace to avoid high temperatures and maintain good ventilation.

處置：工作場所避免高溫，保持良好通風。

Xử lý: Tránh xa nhiệt độ cao, đảm bảo thông gió tốt

Storage: The container is placed in cool & ventilated place

儲存：容器置放於陰涼&通風良好處

Bảo quản: Đặt thùng chứa ở nơi thoáng mát

#### 8、Exposure Control / Personal Protection 暴露預防措施

Kiểm soát phơi nhiễm / Bảo vệ cá nhân

Control Factor 控制參數 Yếu tố kiểm soát

TWA

/

STEL

/

CEILING

/

Biotic

Index

小時日時量平均容許濃度 / 短時間時量平均容許濃度 / 最高容許濃度 / 生物指標

---

---

---

---

Personal Protection Equipment : Respiratory Protection: Wear a mask. Hand Protection : Wear glove. Eye Protection : Wear goggles. Skin & Body Protection: Lab coats must be worn 個人防護設備： 呼吸防護：戴口罩 手部防護：戴手套。 眼睛防護：戴護目鏡。 皮膚及身體防護：穿實驗衣。 Thiết bị bảo vệ cá nhân: Bảo vệ hô hấp: Đeo khẩu trang. Bảo vệ tay: Đeo găng tay. Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ. Bảo vệ Da & Cơ thể: Phải mặc áo khoác phòng thí nghiệm
Hygiene Procedures: Do not eat on work, wash hands after work. 衛生措施：工作場所嚴禁飲食，處理後徹底洗手。 Quy trình vệ sinh: Không ăn uống tại nơi làm việc, rửa tay sau khi làm việc.

## 9、Physical and Chemical Properties / Characteristics 物理及化學性質

### Tính chất/Đặc điểm vật lý và hóa học

Appearance(Form & Color): milky <b>liquid</b> 外觀(物質狀態、顏色): 奶白色液狀 Ngoại hình (Hình thức & Màu sắc): chất lỏng màu trắng sữa.	Odor: slight 氣味：味淡 Mùi: nhẹ
Olfactory Threshold:--- 嗅覺閾值:--- Ngưỡng khứu giác:---	Melting point: --- 熔點: --- Độ nóng chảy: ---
pH value : 7~8.5 pH 值 : 7-8.5 Giá trị pH: 7 ~ 8,5	Boiling Point / Boiling Range: >100°C 沸點 / 沸點範圍 :>100°C Điểm sôi / Phạm vi sôi: >100°C
Decomposition Temperature : --- 分解溫度：無資料 Nhiệt độ phân hủy:---	Flash Point : NA Test methods (open cup or closed cup): NA 閃火點 : 不適用 測試方法（開杯或閉杯）：不適用 Điểm cháy: NA Phương pháp thử (cốc mở hoặc cốc kín): NA
Spontaneous Temperature : --- 自燃溫度：無資料 Nhiệt độ tự cháy:---	Exposure Limits : --- 爆炸界限：--- Giới hạn phơi nhiễm:---

Vapor Pressure : water 23.76 mmHg at 25°C 蒸氣壓：水 23.76 mmHg ,25°C Áp suất hơi: nước 23,76 mmHg ở 25°C	Vapor Density : --- 蒸氣密度：--- Mật độ hơi:---
Specific Gravity : 1.0~1.2 g/cm <sup>3</sup> 密度：1.0~1.2 克/立方公分 Trọng lượng riêng: 1,0~1,2 g/cm <sup>3</sup>	Solubility in Water : Dispersion in water 溶解度：分散水中 Độ hòa tan trong nước: Hòa tan trong nước
Octanol / Water distribution coefficient (log Kow): --- 辛醇/水分配係數(log Kow):--- Hệ số phân bố Octanol/Nước (log Kow): ---	Vaporize rate: --- 揮發速率: --- Tốc độ bay hơi: ---

10、Stability and Reactivity 安定性及反應性 Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Stability : Stable under normal conditions. 安定性：正常狀況下安定。 Tính ổn định: Ổn định trong điều kiện bình thường.
Special Conditions of Hazardous Reaction: none 特殊狀況下可能之危害反應：無 Điều kiện đặc biệt của phản ứng nguy hiểm: không có
Conditions to Avoid: None 應避免之狀況：無 Điều kiện cần tránh: Không có
Materials to avoid: Strong oxidizers, acids, alkalis 應避免之物質：強氧化劑、強酸、強鹼 Vật liệu không tương thích: Chất oxy hóa mạnh, axit, kiềm
Hazardous Decomposition Products: none 危害分解物：無 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: không có

11、Toxicological Information 毒性資料 Thông tin về độc tính

Exposure means: inhalation, skin, ingestion, eye 暴露途徑: 吸入、皮膚、食入、眼睛 Các đường phơi nhiễm: đường hô hấp, tiêu hóa, mắt, da
Symptoms: --- 症狀:-- Triệu chứng: ---
Acute toxicity: --- 急毒性：-- Độc tính cấp tính: ---
Chronic toxicity or long-term toxicity: This product does not contain ingredients classified as hazardous and/or does not contain hazardous ingredients that exceed the GHS limit percentages. 慢毒性或長期毒性：該產品不含有被歸類為有害的成分和/或含有的有害成分不超出

GHS 的限制百分比。

Độc tính mãn tính hoặc độc tính lâu dài: Sản phẩm này không chứa các thành phần được phân loại là nguy hiểm và không chứa các thành phần nguy hiểm vượt quá tỷ lệ phần trăm giới hạn GHS.

12、Ecological Information 生態資料 Thông tin về sinh thái

Biological toxicity: ---

生態毒性:---

Độc tính sinh học: ---

Degradation and persistent:

Half-life (air) ---

Half-life (water surface) ---

Half-life (water) ---

Half-life (soil) ---

持久性及降解性:

半衰期(空氣) ---

半衰期(水表面) ---

半衰期(地下水) ---

半衰期(土壤) ---

Suy thoái và dai dẳng:

Chu kỳ bán rã (không khí) ---

Chu kỳ bán rã (mặt nước) ---

Chu kỳ bán rã (nước) ---

Chu kỳ bán rã (đất) ---

Biological savings: ---

生物積蓄性: ---

Tích lũy sinh học: --

The soil of mobility: ---

土壤中之流動性: ---

Độ linh động trong đất: ---

Other adverse effects: ---

其他不良效應: ---

Các tác hại khác: ---

13、Disposal Information 廢棄處置方法 Thông tin về thải bỏ

Disposal Information: Incinerate only in officially approved incinerator.

廢棄處置方法：於政府認可之焚化爐焚化。

Thông tin thải bỏ: Chỉ đốt trong lò đốt được phê duyệt chính thức.

14、Transport Information 運送資料 Thông tin về vận tải

Number of the United Nations: Non-UN regulated

聯合國編號：非聯合國列管

Số lượng Liên hợp quốc: Không thuộc Liên hợp quốc quy định

Transport hazard classification: ---

運輸危害分類: ---

Phân loại nguy hiểm khi vận chuyển: ---

Type of packaging:---

包裝類別: ---

Quy cách đóng gói:---
Marine pollution (yes / no): no 海洋汚染物(是/否): 否
Độc môi trường (chất ô nhiễm đại dương): không
And the delivery of special attention: --- 特殊運送方法及注意事項：無
Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý, cần tuân thủ trong vận chuyển:---

15、Regulation Information 法規資料 Thông tin về quy định

Applicable laws and regulations: Occupational Safety and Health Facilities Regulations, rules, road traffic safety rules, Hazard and harmful substances, and marked general rules, Industrial waste treatment and storage facilities clear standards 適用法規： 職業安全衛生設施規則，道路交通安全規則， 危害物與有害物標示及通識規則， 事業廢棄物貯存清除處理方法及設施標準 Luật và quy định áp dụng: Cơ sở an toàn và sức khỏe nghề nghiệp Các quy định, nội quy, quy tắc an toàn giao thông đường bộ, Chất nguy hiểm và có hại, và các quy tắc chung được đánh dấu, Cơ sở xử lý và lưu trữ chất thải công nghiệp tiêu chuẩn rõ ràng
---

16、Other Information 其他資料 Thông tin khác

Reference 參考文獻 Thẩm quyền giải quyết	CHEMINFO 資料庫，HSDB 資料庫 CHEMINFO，HSDB	
Company 製表單位 Công ty	Name：TAI YUANG INDUSTRIES CO.,LTD. 名稱：太原實業股份有限公司 Tên: TAI YUANG INDUSTRIES CO.,LTD.	
	Addresses/Phone：1400,CHUNG SHEN RD, SHEN KANG TAICHUNG TAIWAN. TEL: 04-25622009 地址/電話：台中縣神岡鄉中山路 1400 號 TEL：04-25622009 Địa chỉ/Điện thoại: 1400,CHUNG SHEN RD, SHEN KANG TAICHUNG TAIWAN. ĐT: 04-25622009	
Prepare by 製表人	Professional Post：MANAGER 職稱：經理 Đảm nhiệm vị trí: QUẢN LÝ	Name (Sign)：Kelly Wu 姓名：吳慧玲 Tên (Ký tên): Kelly Wu
Issue Date 製表日期 Ngày phát hành	2024.08.02	